

**CÔNG TY TNHH RISE HOME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH RISE HOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RISE HOME COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: RISE HOME CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110712810

**3. Ngày thành lập:** 13/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 98A phố Hoàng Đạo Thành, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0559657399

Fax:

Email: Cn.blue141@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                    | 8299     |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810     |

|     |                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                  | 7110        |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất, Dịch vụ thiết kế đồ thị              | 7410(Chính) |
| 16. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                         | 4690        |
| 17. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                       | 1610        |
| 18. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                    | 1621        |
| 19. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                              | 1622        |
| 20. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                              | 1623        |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện             | 1629        |
| 22. | In ấn                                                                                                | 1811        |
| 23. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                             | 1812        |
| 24. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                   | 4791        |
| 25. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                              | 4799        |
| 26. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                | 8121        |
| 27. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                    | 8129        |
| 28. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                | 8130        |
| 29. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                        | 3100        |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101        |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102        |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                        | 4211        |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                         | 4212        |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221        |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222        |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229        |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291        |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292        |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293        |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299        |
| 41. | Phá dỡ                                                                                               | 4311        |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                    | 4312        |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321        |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 45. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4753        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4759 |
| 47. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh; - Bán lẻ hoa, cành lá trang trí nhân tạo; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí) | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên        | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG PHAN NHẬT KHÁNH | Việt Nam  | Bản Lũng Hồ, Xã Tà Lại, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam          | 2.500.000.000         | 50,000    | 014201011600                                                                                            |         |
| 2   | LÊ XUÂN THẮNG         | Việt Nam  | Thị trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam          | 2.500.000.000         | 50,000    | 034091009522                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* **Họ và tên:** LÊ XUÂN THẮNG **Giới tính:** Nam  
**Chức danh:** Phó Giám đốc  
**Sinh ngày:** 16/10/1991 **Dân tộc:** Kinh **Quốc tịch:** Việt Nam  
**Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:** Thẻ căn cước công dân  
**Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:** 034091009522  
**Ngày cấp:** 16/03/2022 **Nơi cấp:** Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội  
**Địa chỉ thường trú:** Thị trấn Diêm Điền, Thị trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam  
**Địa chỉ liên lạc:** P211, tập thể G1, 81 Nguyễn Ngọc Doãn, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: HOÀNG PHAN NHẬT KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/07/2001

Dân tộc: Thái

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 014201011600

Ngày cấp: 08/02/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Bản Lòng Hồ, Xã Tà Lại, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 54 ngõ 145 Phố Quan Nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội